

TÒA PHÚC THẨM
TÒA ÁN NHÂN DÂN TỐI CAO
TẠI THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - hạnh phúc

Bản án số: 250/2025/HC-PT
Ngày 16 – 9 – 2025
V/v “*Khiếu kiện quyết định hành chính*”.

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
TÒA PHÚC THẨM TÒA ÁN NHÂN DÂN TỐI CAO
TẠI THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH

- **Thành phần Hội đồng xét xử phúc thẩm gồm có:**

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Ông Nguyễn Văn Tươi

Các Thẩm phán: Ông Phan Đức Phương
Bà Lê Thị Tuyết Trinh.

- **Thư ký phiên tòa:** Ông Bùi Đức Anh – Thư ký Tòa phúc thẩm Tòa án nhân dân tối cao tại Thành phố Hồ Chí Minh.

- **Đại diện Viện công tố và Kiểm sát xét xử phúc thẩm tại Thành phố Hồ Chí Minh tham gia phiên tòa:** Ông Nguyễn Tấn Thông - Kiểm sát viên cao cấp.

Ngày 16 tháng 9 năm 2025, tại trụ sở Tòa phúc thẩm Tòa án nhân dân tối cao tại Thành phố Hồ Chí Minh xét xử phúc thẩm công khai vụ án hành chính thụ lý số 362/2025/TLPT-HC ngày 15 tháng 5 năm 2025, về việc “*Khiếu kiện Quyết định hành chính*”.

Do Bản án hành chính sơ thẩm số 342/2024/HC-ST ngày 30 tháng 7 năm 2024 của Tòa án nhân dân Thành phố Hồ Chí Minh bị kháng cáo.

Theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử phúc thẩm số 1200/2025/QĐ-PT ngày 3 tháng 9 năm 2025, giữa các đương sự:

- **Người khởi kiện:** Ông Đỗ Văn L (có mặt);

Địa chỉ: 4.09 chung cư lô B L, Phường C, Quận B, Thành phố Hồ Chí Minh (nay là: Phường G, Thành phố Hồ Chí Minh).

- **Người bị kiện:**

1/ Ủy ban nhân dân (viết tắt là: UBND) thành phố T;

2/ Chủ tịch UBND thành phố T;

Cùng địa chỉ: A T, phường T, thành phố T, Thành phố Hồ Chí Minh.

Nay người kế thừa quyền và nghĩa vụ tố tụng của người bị kiện là: UBND & Chủ tịch UBND phường P, Thành phố Hồ Chí Minh. Trụ sở: 183 Đ, phường P, Thành phố Hồ Chí Minh (xin vắng mặt).

- *Người kháng cáo:* Ông Đỗ Văn L, là người khởi kiện.

(Sau đây gọi tên địa danh, chức danh, đơn vị hành chính là tên địa danh, chức danh, đơn vị hành chính trước khi thực hiện chính quyền địa phương 02 cấp: Xã, Phường, Đặc khu và Tỉnh, Thành phố).

NỘI DUNG VỤ ÁN

Theo đơn khởi kiện của ông Đỗ Văn L, bản tự khai và trình bày tại phiên tòa:

Quyết định số 11507/QĐ-UBND của UBND thành phố T ngày 22/12/2022 là quyết định về phê duyệt phương án bồi thường, hỗ trợ, tái định cư đối với 235.6 m² đất của ông Đỗ Văn L tại vị trí thửa đất số 15, tờ bản đồ 76, phường P trong dự án xây dựng cầu N (thay thế đập Rạch C) tại phường P và phường P, thành phố T (sau đây gọi tắt là: Quyết định số 11507). Nội dung cụ thể như sau:

Quyết định số 11507 được đưa ra dựa vào chứng cứ quan trọng nhất là báo cáo nguồn gốc đất số 144/BC-UBND phường P ký ngày 27/12/2016. Báo cáo này xác định nguồn gốc đất của ông Đỗ Văn L là sử dụng sau ngày 30/09/1995, trong khi trên thực tế ông Đỗ Văn L đã làm bản tường trình quá trình khai thác sử dụng từ năm 1986 có sự xác nhận của một số hộ dân xung quanh, của ông Trần Văn S trưởng ấp X và của ông Trần Ngọc P lúc đó là tổ trưởng tổ 19 thuộc xã P. Ông Đỗ Văn L đã làm bản tường trình này để xin làm thủ tục cấp giấy chứng nhận nhưng UBND xã, huyện lúc đó từ chối không đồng ý cấp giấy vì ông Đỗ Văn L chưa có hộ khẩu. Năm 1999, ông Đỗ Văn L xin đăng ký kê khai nhưng đơn vị đóng quân ở xã P không phải người địa phương phường Phước Long B nên không kê khai được. Sau đó ông Đỗ Văn L vẫn sử dụng mảnh đất này ổn định, không có ai tranh chấp, khiếu nại, không có quyết định xử phạt hành chính, không thuộc danh mục đất công do phường quản lý.

Khi dự án làm cầu N được triển khai thực hiện, ngày 28/09/2016 Ban Bồi Thường GPMB và UBND phường P cử cán bộ đi thực tế, kiểm kê hiện trạng, gặp mặt người dân, tiếp xúc với các hộ dân xung quanh trong đó có ông Hai T1 (lúc này còn sống) ghi nhận thời điểm ông Đỗ Văn L khai thác sử dụng mảnh đất này từ năm 1986. Ngày 27/12/2016, UBND phường P ban hành báo cáo số 144/BC-UBND xác định nguồn gốc đất dụng của ông Đỗ Văn L là sau ngày 30/09/1995.

Ông Đỗ Văn L không đồng ý với Quyết định số 11507 nên đã khiếu nại lên Thanh tra thành phố T; Thanh tra thành phố T kết hợp cùng UBND phường P đã xuống xác minh lại theo biên bản làm việc ngày 23/03/2023 và ngày 04/04/2023 đến ngày 19/05/2023 UBND thành phố T tiếp tục ra Quyết định số 5426/QĐ-UBND về giải quyết khiếu nại (lần đầu, sau đây gọi tắt là: Quyết định số 5426) có nội dung vẫn giữ nguyên Quyết định số 11507 vì lý do không có cơ sở xem xét giải quyết.

Vì những lý do trên, ông Đỗ Văn L yêu cầu toà án giải quyết:

1/ Hủy Quyết định số 11507

2/ Hủy Quyết định số 5426

3/ Buộc UBND thành phố T tính toán lại phương án đền bù cho ông Đỗ Văn L theo đúng thời điểm khai thác năm 1986 (tức là trước ngày 15/10/1993).

Ông Đỗ Văn L rút lại yêu cầu khởi kiện buộc UBND thành phố T cấp chủ quyền cho ông Đỗ Văn L phần đất còn lại sau khi bị thu hồi một phần để làm cầu N thuộc một phần thửa số 15, tờ bản đồ 76, khu phố F, phường P, thành phố T.

Người bị kiện có đơn xin vắng mặt.

Người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của người bị kiện, trình bày:
Nguồn gốc nhà, đất:

Phần nhà, đất diện tích 235,6m² tọa lạc tại vị trí thuộc một phần thửa số 15 tờ bản đồ số 76 (Tài liệu 2003) phường P nằm trong phạm vi giải tỏa dự án xây dựng cầu N (thay thế đập Rạch C) tại phường P và phường P, thành phố T (sau đây gọi tắt là: Dự án Cầu N) . Ngày 28 tháng 9 năm 2016, Tổ công tác tiến hành kiểm kê nhà, đất và tài sản gắn liền trên đất của hộ ông Đỗ Văn L. Ngày 10 tháng 10 năm 2022, UBND phường P, thành phố T ban hành Giấy xác nhận pháp lý nguồn gốc đất, thời điểm tạo lập và sửa chữa nhà, vật kiến trúc số 02/GXN-UBND của ông Đỗ Văn L, xác nhận như sau:

* Tình trạng đăng ký sử dụng đất:

Theo tài liệu 299/TTg: thuộc một phần Rạch, tờ bản đồ số 04 do UBND quản lý.

Vị trí đất thuộc 1 phần xã A cũ, không sử dụng tài liệu 02/CT-UB

Theo tài liệu 2003: thuộc một phần thửa 15, tờ bản đồ 76, loại đất: cỏ không ai đăng ký.

Nguồn gốc: đất thuộc một phần thửa 15, tờ bản đồ 76, tài liệu đo đạc năm 2003, diện tích 235,6 m² có nguồn gốc đất rạch do ông Đỗ Văn L san lấp rạch sử dụng thời gian sau ngày 30/9/1995 trước ngày 01/7/2004. Việc san lấp rạch sử dụng không làm ảnh hưởng tiêu thoát nước của khu vực.

Ngày 10/03/2022, Tổ công tác có tiến hành lập Biên bản xác minh hiện trạng ghi nhận vật kiến trúc phát sinh sau Biên bản kiểm kê ngày 28/9/2016: nhà xây dựng năm 2017, mái che xây dựng năm 2018.

Đất hiện do ông Đỗ Văn L sử dụng ổn định. Vị trí thửa đất giải tỏa không nằm trong danh mục đất công do phường quản lý. Theo hồ sơ lưu trữ tại UBND phường P, đất hiện không có tranh chấp, khiếu nại, không có tờ đăng ký kê khai nhà – đất năm 1999; không có Quyết định xử phạt hành chính lĩnh vực đất đai.

3. Xác nhận hộ gia đình, cá nhân được bồi thường, hỗ trợ bằng đất hoặc nhà ở tái định cư.

Phạm vi giải tỏa: 01 phần.

Ông Đỗ Văn L không đủ điều kiện tái định cư.

Giấy xác nhận pháp lý, nguồn gốc đất này thay thế Báo cáo nguồn gốc đất số 144/BC-UBND ngày 27/12/2016./.”

Ngày 22 tháng 12 năm 2022, UBND thành phố T ban hành Quyết định số 11507, trong đó:

+ Phê duyệt Phương án bồi thường, hỗ trợ, tái định cư số 30/PABT-HĐBT ngày 22 tháng 12 năm 2022 của Hội đồng bồi thường, hỗ trợ, tái định cư dự án đối với ông Đỗ Văn L để thực hiện Dự án cầu N.

+ Bồi thường, hỗ trợ và tái định cư đối với ông Đỗ Văn L..., có căn nhà (thửa đất) giải toả thuộc một phần thửa 15, tờ bản đồ 76 (theo tài liệu Bản đồ địa chính năm 2003) phường P, thành phố T với tổng số tiền bồi thường, hỗ trợ: 44.388.000 đồng (Bằng chữ: Bốn mươi bốn triệu, ba trăm tám mươi tám ngàn đồng).

Không đồng ý với quyết định nêu trên, ông Đỗ Văn L đã nộp đơn khiếu nại đến Chủ tịch UBND thành phố T. Tại Biên bản làm việc ngày 19 tháng 4 năm 2023 của Thanh tra thành phố T với Ban bồi thường giải phóng mặt bằng thành phố T, UBND phường P, ghi nhận nội dung: sau khi nhận Bảng photo Bảng tường trình ngày 09 tháng 4 năm 1996 do ông Đỗ Văn L cung cấp Phường có mời ông L đến để làm việc để xác nhận thời điểm chiếm dụng đất của ông L. Ông L không cung cấp được bản chính bảng tường trình ngày 09 tháng 4 năm 1996 và có trình bày người biết thời điểm sử dụng đất của ông năm 1986 là ông Nguyễn Văn V: Trưởng ban tác huấn của Trung đoàn B1. Phường có mời ông Nguyễn Văn V đến làm việc và ông V xác nhận ông L có canh tác tại khu đất trên bắt đầu từ năm 1986. Ngoài ra những người làm chứng trong Bảng tường trình ngày 09 tháng 4 năm 1996 hiện không liên hệ được. Không có giấy tờ chứng minh thời điểm chiếm dụng đất của ông L từ năm 1986. Ngày 19 tháng 5 năm 2023, Chủ tịch UBND thành phố T ban hành Quyết định số 5426:

“Điều 1. Giữ nguyên Quyết định số 11507.

Điều 2. Việc ông Đỗ Văn L khiếu nại yêu cầu bồi thường diện tích 235,6m phải là thời điểm chiếm dụng năm 1986 không đồng ý với giá đền bù phần diện tích 235,6m với mức giá $450.000 \times 80\% \times 50\%$ vì đất của ông L là đất mặt tiền đường không ảnh hưởng đến dòng chảy của sông thì không được tính trừ hệ số và yêu cầu phải tính hệ số K là không có cơ sở xem xét giải quyết”.

Không đồng ý với Quyết định số 5426, ông Đỗ Văn L đã nộp đơn khởi kiện tại Tòa án.

Ý kiến của UBND thành phố T:

* Về căn cứ pháp lý: Căn cứ Quyết định số 755/QĐ-SGTVT ngày 09 tháng 9 năm 2008 của Sở Giao thông Vận tải Thành phố H về phê duyệt Dự án cầu N và được điều chỉnh tại Quyết định số 386/QĐ-SGTVT ngày 06 tháng 4 năm 2022; Quyết định số 722/QĐ-SGTVT ngày 17 tháng 6 năm 2022 của Sở Giao thông vận tải Thành phố H;

Căn cứ Quyết định số 11422/QĐ-UBND ngày 22 tháng 12 năm 2022 của UBND thành phố T về phê duyệt Chính sách bồi thường, hỗ trợ, tái định cư khi Nhà nước thu hồi đất thực hiện Dự án cầu N;

Căn cứ Quyết định số 11423/QĐ-UBND ngày 22 tháng 12 năm 2022 của UBND thành phố T về phê duyệt Phương án hỗ trợ đào tạo, chuyển đổi nghề và tìm kiếm việc làm cho người có đất bị thu hồi Dự án cầu N (Phương án số 541/PA-HĐBT ngày 22 tháng 12 năm 2022 do Hội đồng bồi thường, hỗ trợ, tái định cư dự án lập).

* Về áp dụng chính sách bồi thường, hỗ trợ đối với ông Đỗ Văn L:

Căn cứ Quyết định số 11422/QĐ-UBND ngày 22 tháng 12 năm 2022 của UBND thành phố T về phê duyệt Chính sách bồi thường, hỗ trợ, tái định cư khi Nhà nước thu hồi đất thực hiện Dự án cầu N (Chính sách bồi thường số 540/CSBT-HĐBT ngày 22 tháng 12 năm 2022 của Hội đồng Bồi thường, hỗ trợ, tái định cư).

Tại điểm 19.4 Mục I Phần B Chính sách số 540/CSBT-HĐBT ngày 22 tháng 12 năm 2022 quy định:

“Trường hợp đất có nguồn gốc là sông, ngòi, kênh rạch, suối và mặt nước chuyên dùng đã lấn, chiếm và tự chuyển mục đích sử dụng thì xử lý như sau:

a) Trường hợp có nguồn gốc là rạch nhánh, len lỏi trong các khu dân cư, không thuộc danh mục quản lý của cơ quan Nhà nước có thẩm quyền và việc san lấp không làm ảnh hưởng đến việc tiêu thoát nước của khu vực thì tính hỗ trợ theo diện chiếm dụng đất ở, đất nông nghiệp theo thời điểm sử dụng để tô theo quỹ 148 định tại Tiết a và c Điểm 19.2 Khoản này.

b) Các trường hợp khác:

Nếu giải toả toàn bộ: Tính hỗ trợ với mức bằng 80% mức hỗ trợ theo Quy định tại Tiết a Điểm này.

Nếu giải toả một phần: Tính hỗ trợ với mức bằng 50% mức hỗ trợ theo Quy định tại Tiết a Điểm này.”

- Tại tiết c điểm 19.2 Mục I Phần B Chính sách số 540/CSBT-HĐBT ngày 22 tháng 12 năm 2022 quy định:

- “Hỗ trợ về đất đối với trường hợp hộ gia đình, cá nhân sử dụng đất lấn, chiếm:

c) Đối với đất nông nghiệp:

- Nếu sử dụng trước ngày 15 tháng 10 năm 1993: Hỗ trợ bằng 100% giá đất do UBND Thành phố H quy định; diện tích đất để tính hỗ trợ là diện tích đang sử dụng thực tế nhưng không quá 30.000m² hộ; phần diện tích đất còn lại (nếu có) không tính hỗ trợ.

Nếu sử dụng từ ngày 15 tháng 10 năm 1993 đến trước ngày 01 tháng 7 năm 2004: Hỗ trợ bằng 80% giá đất do UBND Thành phố H quy định; diện tích đất để tính hỗ trợ là diện tích đang sử dụng thực tế nhưng không quá

30.000m²/hộ; phần diện tích đất còn lại (nếu có) không tính hỗ trợ...”

Giá đất: đối với đất nông nghiệp trồng cây lâu năm: Khu vực 1, vị trí 1 tiếp giáp đường Đ: 450.000 đồng (Bảng giá đất theo Quyết định số 02/2020/QĐ-UBND ngày 16/01/2020 của UBND Thành phố).

Việc UBND thành phố T ban hành Quyết định số 11507, với nội dung bồi thường, hỗ trợ phần diện tích 235,6 m² x 80% x 50% x mức giá 450.000 đồng/m² không tính hệ số K là đúng quy định. Ông Đỗ Văn L khiếu nại không đồng ý thời điểm sử dụng đất của ông là năm 1995, thời điểm sử dụng phải là năm 1986 do năm 1986 ông L đến khu đất này khai thác sử dụng do đó không đồng ý với giá đền bù phần diện tích 235,6 m² với mức giá 450.000 x 80% x 50% vì đất của ông L là đất mặt tiền đường không ảnh hưởng đến dòng chảy của sông thì không được tính trừ hệ số và yêu cầu phải tính hệ số K là không có cơ sở xem xét giải quyết. Do đó, Chủ tịch U ban hành Quyết định số 5426 về việc giải quyết khiếu nại của ông L là đúng quy định.

Từ những cơ sở trên, UBND và Chủ tịch UBND thành phố T ban hành các quyết định nêu trên là đúng theo thẩm quyền, trình tự, thủ tục, chính sách của dự án và phù hợp quy định của pháp luật.

Tại Bản án hành chính sơ thẩm số 342/2024/HC-ST ngày 30 tháng 7 năm 2024 của Tòa án nhân dân Thành phố Hồ Chí Minh đã quyết định:

Bác yêu cầu khởi kiện đề nghị Tòa án tuyên hủy:

- Quyết định số 11507.

- Quyết định số 5426.

- Buộc UBND thành phố T tính toán lại phương án đền bù cho ông Đỗ Văn L theo đúng thời điểm khai thác đất năm 1986.

- Đình chỉ yêu cầu khởi kiện yêu cầu khởi kiện buộc UBND thành phố T cấp chủ quyền cho ông Đỗ Văn L phần đất còn lại sau khi bị thu hồi một phần để làm cầu N thuộc một phần thửa 15, tờ bản đồ 76, khu phố F, phường P, thành phố T.

Ngoài ra án sơ thẩm còn quyết định về án phí hành chính sơ thẩm và quyền kháng cáo theo luật định.

Ngày 06/8/2025, ông Đỗ Văn L có đơn kháng cáo toàn bộ án sơ thẩm.

Lý do kháng cáo: Không đồng ý cách giải quyết của Tòa án cấp sơ thẩm.

Nên ông Đỗ Văn L kháng cáo yêu cầu Tòa án cấp phúc thẩm giải quyết, sửa án sơ thẩm, chấp nhận toàn bộ yêu cầu khởi kiện của ông L. Hủy Quyết định số 11507, Quyết định số 5426 và buộc UBND thành phố T tính toán lại phương án đền bù cho ông Đỗ Văn L theo đúng thời điểm khai thác đất năm 1986.

Tại phiên tòa phúc thẩm hôm nay,

Người kháng cáo ông Đỗ Văn L vẫn giữ nguyên trình bày và yêu cầu khởi kiện, yêu cầu kháng cáo như đã nêu trên. Ông L khẳng định đất ông sử dụng là

từ năm 1986, ông đã nhiều lần đi kê khai đăng ký quyền sử dụng đất nhưng đều không được chính quyền địa phương và các cơ quan chức năng cho kê khai chỉ vì lý do: ông không phải là người địa phương và không có hộ khẩu vì thế ông không có giấy tờ về quyền sử dụng đất, nhưng việc ông sử dụng đất từ năm 1986 có nhiều người xác nhận nên ông yêu cầu căn cứ Điều 20 Nghị định 43/2014/NĐ.CP, Điều 13 Nghị định 47/2014/NĐ.CP và các quy định pháp luật liên quan chấp nhận kháng cáo của ông, sửa án sơ thẩm, chấp nhận toàn bộ yêu cầu khởi kiện của ông như nêu trên.

Đại diện Viện công tố và Kiểm sát xét xử phúc thẩm tại Thành phố Hồ Chí Minh phát biểu quan điểm giải quyết vụ án:

Về tố tụng: Thông qua kiểm sát việc giải quyết vụ án, từ khi thụ lý đến thời điểm hiện nay thấy rằng Thẩm phán; Hội đồng xét xử và những người tham gia tố tụng đã chấp hành đúng quy định của Luật tố tụng hành chính, không có vi phạm.

Về nội dung: Tòa án cấp sơ thẩm đã tiến hành xem xét, đánh giá toàn diện các tài liệu, chứng cứ có trong hồ sơ vụ án; quyết định của Tòa án cấp sơ thẩm là có căn cứ và phù hợp với quy định của pháp luật. Tại cấp phúc thẩm, không xuất hiện tình tiết mới hay căn cứ nào khác để làm thay đổi nội dung vụ án. Do đó, đề nghị Hội đồng xét xử phúc thẩm không chấp nhận kháng cáo của ông Đỗ Văn L, giữ nguyên bản án sơ thẩm.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Căn cứ vào các tài liệu, chứng cứ có trong hồ sơ vụ án, kết quả tranh tụng tại phiên tòa và ý kiến của Viện Công tố và Kiểm sát xét xử phúc thẩm tại Thành phố Hồ Chí Minh, Hội đồng xét xử nhận thấy:

- Về thủ tục tố tụng:

[1] Đơn kháng cáo của người khởi kiện còn trong hạn luật định và hợp lệ được xem xét tại cấp phúc thẩm theo quy định tại Điều 206 Luật tố tụng hành chính năm 2015.

- Người bị kiện có đơn xin xét xử vắng mặt. Căn cứ Điều 225 Luật Tố tụng Hành chính, Hội đồng xét xử tiến hành xét xử vắng mặt.

[2] Tòa án cấp sơ thẩm xác định đối tượng khởi kiện, thẩm quyền giải quyết và thời hiệu khởi kiện là đúng theo quy định tại khoản 1 Điều 30, khoản 4 Điều 32, điểm a khoản 2 Điều 116 Luật Tố tụng hành chính.

- **Về nội dung:** Đối với yêu cầu khởi kiện và yêu cầu kháng cáo của người khởi kiện (ông Đỗ Văn L), xét:

[1] Về thẩm quyền, trình tự, thủ tục ban hành quyết định:

- Quyết định số 11507 và Quyết định số 5426 ban hành là đúng thẩm quyền theo quy định của pháp luật.

[2] Xét yêu cầu khởi kiện của ông Đỗ Văn L Hội đồng xét xử xét thấy:

Tình trạng đăng ký sử dụng đất:

Theo tài liệu 299/TTg: thuộc một phần Rạch, tờ bản đồ số 04 do UBND quản lý.

Vị trí đất thuộc 1 phần xã A cũ, không sử dụng tài liệu 02/CT-UB. Theo tài liệu 2003: thuộc một phần thửa 15, tờ bản đồ 76, loại đất: cỏ không ai đăng ký.

Nguồn gốc: đất thuộc một phần thửa 15, tờ bản đồ 76, tài liệu đo đạc năm 2003, diện tích 235,6m² có nguồn gốc đất rạch do ông Đỗ Văn L san lấp rạch sử dụng thời gian sau ngày 30/9/1995 trước ngày 01/7/2004. Việc san lấp rạch sử dụng không làm ảnh hưởng tiêu thoát nước của khu vực.

Ngày 10/03/2022, Tổ công tác có tiến hành lập Biên bản xác minh hiện trạng ghi nhận vật kiến trúc phát sinh sau Biên bản kiểm kê ngày 28/9/2016: nhà xây dựng năm 2017, mái che xây dựng năm 2018. Đất hiện do ông Đỗ Văn L sử dụng ổn định. Vị trí thửa đất giải toả không nằm trong danh mục đất công do phường quản lý. Theo hồ sơ lưu trữ tại UBND phường P, đất hiện không có tranh chấp, khiếu nại; không có tờ đăng ký kê khai nhà đất năm 1999; không có quyết định xử phạt hành chính lĩnh vực đất đai.

Xác nhận hộ gia đình, cá nhân được bồi thường, hỗ trợ bằng đất hoặc nhà ở tái định cư.

Phạm vi giải toả: 01 phần.

Ông Đỗ Văn L không đủ điều kiện tái định cư.

Giấy xác nhận pháp lý, nguồn gốc đất này thay thế Báo cáo nguồn gốc đất số 144/BC-UBND ngày 27/12/2016.

Ngày 22 tháng 12 năm 2022, UBND thành phố T ban hành Quyết định số 11507 trong đó:

+ Phê duyệt Phương án bồi thường, hỗ trợ, tái định cư số 30/PABT-HĐBT ngày 22 tháng 12 năm 2022 của Hội đồng bồi thường, hỗ trợ, tái định cư dự án đối với ông Đỗ Văn L để thực hiện Dự án cầu N.

+ Bồi thường, hỗ trợ và tái định cư đối với ông Đỗ Văn L..., có căn nhà (thửa đất) giải toả thuộc một phần thửa 15, tờ bản đồ 76 (theo tài liệu Bản đồ địa chính năm 2003) phường P, thành phố T với tổng số tiền bồi thường, hỗ trợ: 44.388.000 đồng (Bằng chữ: Bốn mươi bốn triệu, ba trăm tám mươi tám ngàn đồng).

Về áp dụng chính sách bồi thường, hỗ trợ đối với ông Đỗ Văn L:

Căn cứ Quyết định số 11422/QĐ-UBND ngày 22 tháng 12 năm 2022 của UBND thành phố T về phê duyệt Chính sách bồi thường, hỗ trợ, tái định cư khi Nhà nước thu hồi đất thực hiện Dự án cầu N (Chính sách bồi thường số 540/CSBT-HĐBT ngày 22 tháng 12 năm 2022 của Hội đồng Bồi thường, hỗ trợ, tái định cư).

Tại điểm 19.4 Mục I Phần B Chính sách số 540/CSBT-HĐBT ngày 22 tháng 12 năm 2022 quy định:

“Trường hợp đất có nguồn gốc là sông, ngòi, kênh rạch, suối và mặt nước chuyên dùng đã lấn, chiếm và tự chuyển mục đích sử dụng thì xử lý như sau:

a) Trường hợp có nguồn gốc là rạch nhánh, len lỏi trong các khu dân cư, không thuộc danh mục quản lý của cơ quan Nhà nước có thẩm quyền và việc san lấp không làm ảnh hưởng đến việc tiêu thoát nước của khu vực thì tính hỗ trợ theo diện chiếm dụng đất ở, đất nông nghiệp theo thời điểm sử dụng đất theo quy định tại Tiết a và c Điểm 19.2 Khoản này.

b) Các trường hợp khác:

Nếu giải toả toàn bộ: Tính hỗ trợ với mức bằng 80% mức hỗ trợ theo Quy định tại Tiết a Điểm này.

- Nếu giải toả một phần: Tính hỗ trợ với mức bằng 50% mức hỗ trợ theo Quy định tại Tiết a Điểm này.”

Tại tiết c điểm 19.2 Mục I Phần B Chính sách số 540/CSBT-HĐBT ngày 22 tháng 12 năm 2022 quy định:

“Hỗ trợ về đất đối với trường hợp hộ gia đình, cá nhân sử dụng đất lấn, chiếm: c) Đối với đất nông nghiệp:

- Nếu sử dụng trước ngày 15 tháng 10 năm 1993: Hỗ trợ bằng 100% giá đất do UBND Thành phố H quy định; diện tích đất để tính hỗ trợ là diện tích đang sử dụng thực tế nhưng không quá 30.000m²/hộ; phần diện tích đất còn lại (nếu có) không tính hỗ trợ.

- Nếu sử dụng từ ngày 15 tháng 10 năm 1993 đến trước ngày 01 tháng 7 năm 2004: Hỗ trợ bằng 80% giá đất do UBND Thành phố H quy định; diện tích đất để tính hỗ trợ là diện tích đang sử dụng thực tế nhưng không quá 30.000m² hộ; phần diện tích đất còn lại (nếu có) không tính hỗ trợ...”

Giá đất: đối với đất nông nghiệp trồng cây lâu năm: Khu vực 1, vị trí 1 – tiếp giáp đường Đ: 450.000 đồng (Bảng giá đất theo Quyết định số 02/2020/QĐ-UBND ngày 16/01/2020 của UBND Thành phố).

Việc UBND thành phố T ban hành Quyết định số 11507, với nội dung bồi thường, hỗ trợ phần diện tích 235,6 m² x 80% x 50% x mức giá 450.000 đồng/m² không tính hệ số K là đúng quy định. Ông Đỗ Văn L khiếu nại không đồng ý thời điểm sử dụng đất của ông là năm 1995, thời điểm sử dụng phải là năm 1986 do năm 1986 ông L đến khu đất này khai thác sử dụng do đó không đồng ý với giá đền bù phần diện tích 235,6 m² với mức giá 450.000 đồng x 80% x 50% vì đất của ông L là đất mặt tiền đường không ảnh hưởng đến dòng chảy của sông thì không được tính trừ hệ số và yêu cầu phải tính hệ số K là không có cơ sở xem xét giải quyết. Do đó, Chủ tịch UBND thành phố T ban hành Quyết định số 5426 là đúng quy định.

Việc ông L cho rằng đã sử dụng đất từ năm 1986, tuy nhiên tại phiên tòa ông L không cung cấp được các chứng cứ pháp lý để chứng minh, trong khi đó UBND thành phố T có đầy đủ chứng cứ pháp lý để xác định ông L sử dụng đất từ ngày 15 tháng 10 năm 1993.

Từ những phân tích trên, Hội đồng xét xử xét thấy nội dung Chủ tịch UBND thành phố T ban hành Quyết định số 5426 là có căn cứ và đúng qui định của pháp luật nên không có căn cứ để chấp nhận yêu cầu khởi kiện.

Do ông L rút yêu cầu nên, Hội đồng xét xử Đình chỉ yêu cầu khởi kiện yêu cầu khởi kiện buộc UBND thành phố T cấp chủ quyền cho ông Đỗ Văn L phần đất còn lại sau khi bị thu hồi một phần để làm cầu N thuộc một phần thửa 15, tờ bản đồ 76, khu phố F, phường P, thành phố T.

[3] Từ những phân tích và viện dẫn nêu trên, việc Tòa án cấp sơ thẩm quyết định đình chỉ đối với phần yêu cầu khởi kiện mà ông Đỗ Văn L đã rút, đồng thời bác toàn bộ các yêu cầu khởi kiện còn lại của ông L là có căn cứ, đúng quy định của pháp luật. Tại cấp phúc thẩm, không có chứng cứ, tình tiết mới nào được xuất trình làm thay đổi nội dung vụ án. Do đó, Hội đồng xét xử phúc thẩm chấp nhận đề nghị của Viện Công tố và Kiểm sát xét xử phúc thẩm, bác kháng cáo của ông Đỗ Văn L, giữ nguyên bản án sơ thẩm.

[4] Về án phí hành chính phúc thẩm: Ông Đỗ Văn L phải nộp theo quy định tại Điều 34 Nghị quyết 326/2016/UBTVQH14 ngày 30 tháng 12 năm 2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội hướng dẫn về án phí, lệ phí Tòa án.

[5] Quyết định khác của án sơ thẩm về án phí sơ thẩm không có kháng cáo, kháng nghị có hiệu lực thi hành kể từ ngày hết thời hạn kháng cáo, kháng nghị.

Vì các lẽ trên;

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ khoản 1 Điều 241, Khoản 1 Điều 30, Khoản 4 Điều 32; Khoản 1, điểm a Khoản 2 Điều 116; Điều 143, điểm b Khoản 2 Điều 157; Khoản 1 Điều 158; điểm a và điểm b Khoản 2 Điều 193, Điều 206, Điều 225 của Luật Tổ tụng hành chính năm 2015; Điều 69, Điều 74, Điều 75 của Luật Đất đai năm 2013; Điều 18 của Luật Khiếu nại năm 2011; Điều 32, 34 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14, ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc Hội quy định về án phí lệ phí tòa án.

Tuyên xử:

1. Bác toàn bộ kháng cáo của ông Đỗ Văn L, giữ nguyên án sơ thẩm.
2. Bác yêu cầu khởi kiện của ông Đỗ Văn L, về các yêu cầu:

2.1. Hủy: Quyết định số 11507/QĐ-UBND của UBND thành phố T ký ngày 22/12/2022 về phê duyệt phương án bồi thường, hỗ trợ, tái định cư đối với ông Đỗ Văn L trong dự án đầu tư xây dựng cầu N (thay thế đập Rạch C) tại phường P và Phước Long B, thành phố T.

2.2. Hủy: Quyết định số 5426/QĐ-UBND do Chủ tịch UBND Thành Phố T ký ngày 19/05/2023 về việc giải quyết khiếu nại của ông Đỗ Văn L.

2.3. Buộc UBND thành phố T tính toán lại phương án đền bù cho ông Đỗ Văn L theo đúng thời điểm khai thác năm 1986.

3. Đình chỉ yêu cầu khởi kiện của ông Đỗ Văn L, về yêu cầu buộc UBND thành phố T cấp chủ quyền cho ông Đỗ Văn L phần đất còn lại sau khi bị thu hồi một phần để làm cầu N thuộc một phần thửa 15, tờ bản đồ 76, khu phố F, phường P, thành phố T.

4. Về án phí hành chính phúc thẩm: Ông Đỗ Văn L phải nộp 300.000 đồng, được khấu trừ từ 300.000 đồng tiền tạm ứng án phí phúc thẩm đã nộp theo Biên lai thu tiền tạm ứng án phí, lệ phí Tòa án số 0041089 ngày 16/8/2024 tại Cục Thi hành án dân sự Thành phố Hồ Chí Minh (nay là: Thi hành án dân sự Thành phố Hồ Chí Minh), nên đã nộp xong.

5. Quyết định khác của án sơ thẩm về án phí sơ thẩm không có kháng cáo, kháng nghị có hiệu lực thi hành kể từ ngày hết thời hạn kháng cáo, kháng nghị.

6. Bản án phúc thẩm có hiệu lực pháp luật kể từ ngày tuyên án.

Nơi nhận:

- Tòa án nhân dân tối cao;
- VCT&KSXXPT tại Tp.HCM;
- TAND Tp.HCM;
- VKSND Tp.HCM;
- THADS Tp.HCM;
- Các đương sự (3);
- Lưu VP (6), HS (2). BA-36.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ PHÚC THẨM
THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TOÀ**

Nguyễn Văn Tửu